

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN**

Quản lý kế hoạch giảng dạy

-oOo-

**Thời khóa biểu đăng ký môn học**

Học kỳ 2 - Năm học 2025 - 2026

Lưu ý: mỗi ký tự trong dãy 123456789123456 ...(trong tuần dạy) diễn tả cho 1 tuần lễ. Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ 1 của học kỳ (Tuần 17). Các ký tự 1 kế tiếp nếu có diễn tả tuần thứ 11,21... của học kỳ. Ngày bắt đầu học kỳ: 22/12/2025

| STT | Mã MH  | Tên môn học                                                | Số TC | Sĩ số | Họ và tên             | Mã viên chức | Nhóm | Tổ TH | Thứ | Tiết BD | Số tiết | Mã phòng | Tên lớp | Tuần học                  |
|-----|--------|------------------------------------------------------------|-------|-------|-----------------------|--------------|------|-------|-----|---------|---------|----------|---------|---------------------------|
| 1   | 834217 | Kỹ thuật xử lý khí thải                                    | 3     | 29    | Nguyễn Thị Tuyết Nam  | 10906        | 01   |       | 4   | 1       | 3       | 2.C004   | DCM1231 | ---4567---12345678901---- |
| 2   | 834314 | Độc học môi trường                                         | 3     | 30    | Phạm Nguyễn Kim Tuyến | 10397        | 01   |       | 2   | 8       | 3       | C.B003   | DCM1251 | 1234567---12-----         |
| 3   |        |                                                            | 3     | 30    | Phạm Nguyễn Kim Tuyến | 10397        |      |       | 3   | 9       | 2       | C.B004   | DCM1251 | 1234567---12-----         |
| 4   | 834341 | Nguyên lý và vận hành hệ thống xử lý nước và nước thải     | 3     | 25    | Nguyễn Văn Trục       | 11499        | 01   |       | 6   | 3       | 3       | 2.C003   | DCM1231 | ---4567---12345678901---- |
| 5   | 834371 | An toàn lao động và vệ sinh môi trường công nghiệp         | 3     | 25    | Lê Công Nhân          | 10795        | 01   |       | 2   | 1       | 3       | 2.A001   | DCM1231 | ---4567---12345678901---- |
| 6   | 834401 | Hóa môi trường                                             | 4     | 20    | Phạm Nguyễn Kim Tuyến | 10397        | 01   |       | 2   | 3       | 3       | C.E602   | DCM1251 | 1234567---123-----        |
| 7   |        |                                                            | 4     | 20    | Phạm Nguyễn Kim Tuyến | 10397        |      |       | 3   | 1       | 3       | C.E602   | DCM1251 | 1234567---123-----        |
| 8   | 834403 | Thực hành công nghệ sinh học môi trường                    | 2     | 30    | Vũ Hoàng Danh         | 11743        | 01   |       | 5   | 6       | 5       | C.A504   | DCM1251 | 1234567---12345-----      |
| 9   | 834406 | Vẽ kỹ thuật môi trường                                     | 4     | 25    | Bùi Mạnh Hà           | 10646        | 01   |       | 2   | 6       | 2       | C.B004   | DCM1231 | ---4567---12345678901---- |
| 10  |        |                                                            | 4     | 25    | Bùi Mạnh Hà           | 10646        |      |       | 5   | 9       | 2       | 2.C001   | DCM1231 | ---4567---12345678901---- |
| 11  | 834411 | Tiếng Anh chuyên ngành môi trường 1                        | 4     | 25    | Phạm Nguyễn Kim Tuyến | 10397        | 01   |       | 2   | 6       | 2       | C.E504   | DCM1241 | 12-4567---123-----        |
| 12  |        |                                                            | 4     | 25    | Phạm Nguyễn Kim Tuyến | 10397        |      |       | 3   | 4       | 2       | C.E204   | DCM1241 | 12-4567---12-----         |
| 13  |        |                                                            | 4     | 25    | Phạm Nguyễn Kim Tuyến | 10397        |      |       | 3   | 6       | 3       | C.B004   | DCM1241 | 12-4567---123-----        |
| 14  | 834413 | Thực hành các quá trình sinh học trong kỹ thuật môi trường | 2     | 25    | Vũ Hoàng Danh         | 11743        | 01   |       | 5   | 1       | 5       | C.A502   | DCM1241 | 12-4567-----              |
| 15  |        |                                                            | 2     | 25    | Vũ Hoàng Danh         | 11743        |      |       | 6   | 1       | 5       | C.A502   | DCM1241 | 12-4567-----              |
| 16  | 834414 | Thực hành các quá trình hóa - lý trong kỹ thuật môi trường | 2     | 25    | Dương Thị Giáng Hương | 10398        | 01   |       | 2   | 1       | 5       | C.A505   | DCM1241 | 12-4567-----              |
| 17  |        |                                                            | 2     | 25    | Dương Thị Giáng Hương | 10398        |      |       | 4   | 1       | 5       | C.A505   | DCM1241 | 12-4567-----              |
| 18  | 834415 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong môi trường           | 3     | 30    | Hồ Kỳ Quang Minh      | 11025        | 01   |       | 5   | 1       | 2       | C.C101   | DCM1251 | 1234567---12-----         |
| 19  |        |                                                            | 3     | 30    | Hồ Kỳ Quang Minh      | 11025        |      |       | 6   | 1       | 3       | C.B003   | DCM1251 | 1234567---12-----         |
| 20  | 834423 | Mô hình hóa và tối ưu hóa môi trường                       | 4     | 26    | Nguyễn Thị Tuyết Nam  | 10906        | 01   |       | 2   | 3       | 3       | 2.C003   | DCM1221 | ---4567---12345678-----   |

## Thời khóa biểu đăng ký môn học

Học kỳ 2 - Năm học 2025 - 2026

Lưu ý: mỗi ký tự trong dãy 123456789123456...(trong tuần dạy) diễn tả cho 1 tuần lễ. Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ 1 của học kỳ (Tuần 17). Các ký tự 1 kế tiếp nếu có diễn tả tuần thứ 11,21... của học kỳ. Ngày bắt đầu học kỳ: 22/12/2025

| STT | Mã MH  | Tên môn học                          | Số TC | Sĩ số | Họ và tên            | Mã viên chức | Nhóm | Tổ TH | Thứ | Tiết BD | Số tiết | Mã phòng | Tên lớp          | Tuần học                  |
|-----|--------|--------------------------------------|-------|-------|----------------------|--------------|------|-------|-----|---------|---------|----------|------------------|---------------------------|
| 21  | 834423 | Mô hình hóa và tối ưu hóa môi trường | 4     | 26    | Nguyễn Thị Tuyết Nam | 10906        | 01   |       | 4   | 4       | 2       | 2.C004   | DCM1221          | ---4567---12345678-----   |
| 22  | 834427 | Tăng trưởng xanh                     | 3     | 25    | Nguyễn Tuấn Hải      | 10051        | 01   |       | 4   | 9       | 2       | C.E606   | DCM1241,DC M1251 | 12-4567---123-----        |
| 23  |        |                                      | 3     | 25    | Nguyễn Tuấn Hải      | 10051        |      |       | 6   | 8       | 3       | C.B003   | DCM1241,DC M1251 | 12-4567---123-----        |
| 24  | 834430 | Kỹ thuật xử lý nước thải             | 4     | 25    | Bùi Mạnh Hà          | 10646        | 01   |       | 2   | 8       | 3       | C.B004   | DCM1231,DC M1241 | ---4567---123-----        |
| 25  |        |                                      | 4     | 25    | Bùi Mạnh Hà          | 10646        |      |       | 3   | 1       | 3       | C.B002   | DCM1231,DC M1241 | ---4567---123-----        |
| 26  |        |                                      | 4     | 25    | Bùi Mạnh Hà          | 10646        |      |       | 5   | 6       | 3       | 2.C001   | DCM1231,DC M1241 | ---4567---123-----        |
| 27  | 834431 | Kỹ thuật xử lý nước cấp              | 4     | 26    | Bùi Mạnh Hà          | 10646        | 01   |       | 3   | 6       | 3       | 2.B110   | DCM1221          | ---4567---12345678-----   |
| 28  |        |                                      | 4     | 26    | Bùi Mạnh Hà          | 10646        |      |       | 5   | 4       | 2       | 2.C003   | DCM1221          | ---4567---12345678-----   |
| 29  | 834437 | Sử dụng đất ngập nước xử lý ô nhiễm  | 3     | 25    | Nguyễn Văn Trục      | 11499        | 01   |       | 6   | 6       | 3       | 2.C003   | DCM1231          | ---4567---12345678901---- |
| 30  | 834450 | Thực tế chuyên môn 1 (DKM)           | 2     | 60    |                      |              | 01   |       | 0   | 0       | 3       |          | DCM1241          | --3-----                  |
| 31  | 862408 | Giáo dục quốc phòng và an ninh III   | 2     | 80    | Nguyễn Hữu Rành      | 10818        | 12   |       | 2   | 1       | 5       | 4.S_QP02 | DCM1241          | -----4-----               |
| 32  |        |                                      | 2     | 80    | Nguyễn Hữu Rành      | 10818        |      |       | 2   | 6       | 5       | 4.S_QP02 | DCM1241          | -----4-----               |
| 33  |        |                                      | 2     | 80    | Nguyễn Hữu Rành      | 10818        |      |       | 3   | 1       | 5       | 4.S_QP02 | DCM1241          | -----4-----               |
| 34  |        |                                      | 2     | 80    | Nguyễn Hữu Rành      | 10818        |      |       | 3   | 6       | 5       | 4.S_QP02 | DCM1241          | -----4-----               |
| 35  |        |                                      | 2     | 80    | Nguyễn Hữu Rành      | 10818        |      |       | 4   | 1       | 5       | 4.S_QP02 | DCM1241          | -----4-----               |
| 36  |        |                                      | 2     | 80    | Nguyễn Hữu Rành      | 10818        |      |       | 4   | 6       | 5       | 4.S_QP02 | DCM1241          | -----4-----               |
| 37  |        |                                      | 4     | 80    | Nguyễn Hữu Rành      | 10818        | 12   |       | 2   | 1       | 5       | 4.S_QP02 | DCM1241          | -----5-----               |
| 38  | 862409 | Giáo dục quốc phòng và an ninh IV    | 4     | 80    | Nguyễn Hữu Rành      | 10818        |      |       | 2   | 6       | 5       | 4.S_QP02 | DCM1241          | -----5-----               |
| 39  |        |                                      | 4     | 80    | Nguyễn Hữu Rành      | 10818        |      |       | 3   | 1       | 5       | 4.S_QP02 | DCM1241          | -----5-----               |
| 40  |        |                                      | 4     | 80    | Nguyễn Hữu Rành      | 10818        |      |       | 3   | 6       | 5       | 4.S_QP02 | DCM1241          | -----5-----               |
| 41  |        |                                      | 4     | 80    | Nguyễn Hữu Rành      | 10818        |      |       | 5   | 1       | 5       | 4.S_QP02 | DCM1241          | -----4-----               |
| 42  |        |                                      | 4     | 80    | Nguyễn Hữu Rành      | 10818        |      |       | 5   | 6       | 5       | 4.S_QP02 | DCM1241          | -----4-----               |
| 43  |        |                                      | 4     | 80    | Nguyễn Hữu Rành      | 10818        |      |       | 6   | 1       | 5       | 4.S_QP02 | DCM1241          | -----4-----               |
| 44  |        |                                      | 4     | 80    | Nguyễn Hữu Rành      | 10818        |      |       | 6   | 6       | 5       | 4.S_QP02 | DCM1241          | -----4-----               |
| 45  |        |                                      | 4     | 80    | Nguyễn Hữu Rành      | 10818        |      |       | 7   | 1       | 5       | 4.S_QP02 | DCM1241          | -----4-----               |
| 46  |        |                                      | 4     | 80    | Nguyễn Hữu Rành      | 10818        |      |       | 7   | 6       | 5       | 4.S_QP02 | DCM1241          | -----4-----               |
| 47  |        |                                      | 4     | 80    | Nguyễn Hữu Rành      | 10818        |      |       | 8   | 1       | 5       | 4.S_QP02 | DCM1241          | -----4-----               |

**Thời khóa biểu đăng ký môn học**

Học kỳ 2 - Năm học 2025 - 2026

Lưu ý: mỗi ký tự trong dãy 123456789123456...(trong tuần dạy) diễn tả cho 1 tuần lễ. Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ 1 của học kỳ (Tuần 17). Các ký tự 1 kế tiếp nếu có diễn tả tuần thứ 11,21... của học kỳ. Ngày bắt đầu học kỳ: 22/12/2025

| STT | Mã MH  | Tên môn học                       | Số TC | Sĩ số | Họ và tên       | Mã viên chức | Nhóm | Tổ TH | Thứ | Tiết BD | Số tiết | Mã phòng | Tên lớp | Tuần học    |
|-----|--------|-----------------------------------|-------|-------|-----------------|--------------|------|-------|-----|---------|---------|----------|---------|-------------|
| 48  | 862409 | Giáo dục quốc phòng và an ninh IV | 4     | 80    | Nguyễn Hữu Rành | 10818        | 12   |       | 8   | 6       | 5       | 4.S_QP02 | DCM1241 | -----4----- |

Ngày.....tháng.....năm.....  
Người lập biểu